

TP.HCM, ngày 07 tháng 01 Năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

ĐV tính: Ngân đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	47.064.475	25.397.613	73%	0%
I	Nguồn ngân sách trong nước	47.064.475	25.397.613	73%	0%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	47.064.475	25.397.613	73%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.189.953	7.206.879	32%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.874.522	18.190.734	73%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

TP. HCM Ngày 07 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Ngọc Khái

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Thủ Đức

Mã ĐVQHNS: 1014981

Mã cấp NS: 2

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Bùi Thị Hằng

Lê Ngọc Khái

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Thủ Đức
Mã ĐVQHNS: 1014981
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/12/2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						5.895.149.353	6.900.422.741	5.895.149.353	6.900.422.741
Giáo dục trung học phổ thông		074					5.895.149.353	6.900.422.741	5.895.149.353	6.900.422.741
Phụ cấp lương			6100				1.250.420.159	2.064.406.707	1.250.420.159	2.064.406.707
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				1.041.524.116	1.855.510.664	1.041.524.116	1.855.510.664
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			6116				208.896.043	208.896.043	208.896.043	208.896.043
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				19.575.000	19.575.000	19.575.000	19.575.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				19.575.000	19.575.000	19.575.000	19.575.000
Các khoản đóng góp			6300				231.162.994	422.449.834	231.162.994	422.449.834
Bảo hiểm xã hội			6301				169.633.889	312.081.534	169.633.889	312.081.534
Bảo hiểm y tế			6302				29.084.442	53.504.039	29.084.442	53.504.039
Kinh phí công đoàn			6303				20.999.522	37.279.255	20.999.522	37.279.255
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				9.694.814	17.834.679	9.694.814	17.834.679
Các khoản đóng góp khác			6349				1.750.327	1.750.327	1.750.327	1.750.327
Chi phí thuê mướn			6750				29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
Thuế phương tiện vận chuyển			6751				29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				494.880.000	494.880.000	494.880.000	494.880.000
Nhà cửa			6907				494.880.000	494.880.000	494.880.000	494.880.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				63.581.200	63.581.200	63.581.200	63.581.200
Chi khác			7049				63.581.200	63.581.200	63.581.200	63.581.200



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Thủ Đức

Mã ĐVQHNS: 1014981

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi khác			7750				3.805.830.000	3.805.830.000	3.805.830.000	3.805.830.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				3.805.830.000	3.805.830.000	3.805.830.000	3.805.830.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						8.472.892.422	15.480.555.051	8.472.892.422	15.480.555.051
Giáo dục trung học phổ thông		074					8.472.892.422	15.480.555.051	8.472.892.422	15.480.555.051
Tiền lương			6000				5.762.313.482	9.612.534.572	5.762.313.482	9.612.534.572
Lương theo ngạch, bậc			6001				5.762.313.482	9.612.534.572	5.762.313.482	9.612.534.572
Phụ cấp lương			6100				1.237.696.996	3.234.137.303	1.237.696.996	3.234.137.303
Phụ cấp chức vụ			6101				73.905.465	123.969.465	73.905.465	123.969.465
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				(610.261.978)		(610.261.978)	
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				3.096.000	3.096.000	3.096.000	3.096.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				1.723.859.124	2.877.741.417	1.723.859.124	2.877.741.417
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				4.068.000	6.750.000	4.068.000	6.750.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				132.202.385	222.580.421	132.202.385	222.580.421
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			6116				(89.172.000)		(89.172.000)	
Các khoản đóng góp			6300				1.310.861.599	2.248.667.431	1.310.861.599	2.248.667.431
Bảo hiểm xã hội			6301				963.863.755	1.662.229.801	963.863.755	1.662.229.801
Bảo hiểm y tế			6302				166.113.652	285.833.545	166.113.652	285.833.545
Kinh phí công đoàn			6303				120.380.413	200.193.673	120.380.413	200.193.673
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				55.371.217	95.277.850	55.371.217	95.277.850
Các khoản đóng góp khác			6349				5.132.562	5.132.562	5.132.562	5.132.562
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400					196.200.000		196.200.000
Chi khác			6449					196.200.000		196.200.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Thủ Đức

Mã DVQHNS: 1014981

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				40.131.720	61.167.120	40.131.720	61.167.120
Tiền nước			6502				17.451.720	27.147.120	17.451.720	27.147.120
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				22.680.000	34.020.000	22.680.000	34.020.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				17.203.207	17.203.207	17.203.207	17.203.207
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				241.257	241.257	241.257	241.257
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				16.961.950	16.961.950	16.961.950	16.961.950
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				104.685.418	110.645.418	104.685.418	110.645.418
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				73.093.418	73.093.418	73.093.418	73.093.418
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				19.992.000	19.992.000	19.992.000	19.992.000
Chi khác			7049				11.600.000	17.560.000	11.600.000	17.560.000
KP thực hiện CCTL không thường xuyên	14						11.628.583.856	15.157.694.175	11.628.583.856	15.157.694.175
Giáo dục trung học phổ thông		074					11.628.583.856	15.157.694.175	11.628.583.856	15.157.694.175
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				11.628.583.856	15.157.694.175	11.628.583.856	15.157.694.175
Chi khác			6449				11.628.583.856	15.157.694.175	11.628.583.856	15.157.694.175
Quỹ tiền thưởng	18						667.000.000	667.000.000	667.000.000	667.000.000
Giáo dục trung học phổ thông		074					667.000.000	667.000.000	667.000.000	667.000.000
Tiền thưởng			6200				667.000.000	667.000.000	667.000.000	667.000.000
Thuòng khác			6249				667.000.000	667.000.000	667.000.000	667.000.000
KP thực hiện CCTL thường xuyên	4.						(1.266.013.610)		(1.266.013.610)	
Giáo dục trung học phổ thông		074					(1.266.013.610)		(1.266.013.610)	
Tiền lương			6000				(801.052.710)		(801.052.710)	
Lương theo ngạch, bậc			6001				(801.052.710)		(801.052.710)	



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Thủ Đức

Mã ĐVQHNS: 1014981

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp lương			6100				(269.846.939)		(269.846.939)	
Phụ cấp chức vụ			6101				(10.416.000)		(10.416.000)	
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				(240.069.457)		(240.069.457)	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				(558.000)		(558.000)	
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				(18.803.482)		(18.803.482)	
Các khoản đóng góp			6300				(195.113.961)		(195.113.961)	
Bảo hiểm xã hội			6301				(145.297.635)		(145.297.635)	
Bảo hiểm y tế			6302				(24.908.163)		(24.908.163)	
Kinh phí công đoàn			6303				(16.605.444)		(16.605.444)	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				(8.302.719)		(8.302.719)	
Phản ĐVSDNS ghi:	Cộng:						25.397.612.021	38.205.671.967	25.397.612.021	38.205.671.967

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Thủ Đức

Mã ĐVQHNS: 1014981

Mã cấp NS: 2

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)


Bùi Thị Hằng
Lê Ngọc Khải

